| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CỦ CHI**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 774 /2024/DS-ST
Ngày 24-9-2024
*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Xuân Lan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Rồi

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Lê Phan Mỹ Hà –Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 629/2022/TLST-DSST ngày 28 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 494/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 530/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; Địa chỉ trụ sở: Tầng X (tầng trệt) và tầng Y, Toà nhà S, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng giám đốc;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Khánh H– Giám đốc xử lý nợ hỗn hợp Miền Nam; Ông H uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Văn Đ, Ông Nông Văn T, ông Phạm Ngọc T, ông Huỳnh Tống N;

Địa chỉ liên hệ: Tầng X, Tòa nhà P, Số 26 U, Phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: 1/ Bà Lê Thị Q, sinh năm 1993; 2/ Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1988; Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp 2, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ; (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/8/2021 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt là V) – V Tân Bình – có ký với bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N Hợp đồng tín dụng số 0039.HĐTD.VIB601.18 ngày 08/01/2018

với nội dung: V giải ngân cho bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N số tiền 810.000.000 đồng; Mục đích giải ngân: Mua 03 xe ô tô nhãn hiệu TATA TMT; Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 08/01/2023; Lãi suất tại thời điểm giải ngân 8.29%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của V tại thời điểm điều chỉnh và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của V tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3.89%; Hoàn trả khoản vay gốc: Hàng tháng trả 13.500.000 đồng cùng với ngày trả lãi, phần còn lại trả vào cuối kỳ; Hoàn trả lãi: Hàng tháng trả vào ngày 25, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25/02/2018. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 08/01/2018, V đã giải ngân cho bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 0039.KUNN.VIB601.18 ngày 08/01/2018 với số tiền 810.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Vì vậy, V đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày 25/01/2019. Mặc dù V luôn đôn đốc khách hàng thanh toán dứt nợ nhưng khách hàng vẫn không thực hiện, cố tình kéo dài thời gian trả nợ cho VIB.

Tính đến ngày 24/09/2024, bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N đã thanh toán cho V số tiền là 409.150.405 đồng (gồm gốc: 343.257.330 đồng, lãi: 65.893.075 đồng). Tính đến ngày 24/09/2024, bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N còn nợ V số tiền: 1.000.517.395 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N trả ngay cho V số tiền tính đến ngày 24/09/2024 là 1.000.517.395 đồng, trong đó gồm có: Nợ gốc là: 446.742.670 đồng, nợ lãi trong hạn là: 0 đồng, nợ lãi quá hạn là: 533.774.725 đồng.

Yêu cầu bà Q, ông N tiếp tục trả lãi quá hạn kể từ ngày 25/09/2024 cho đến khi bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký với V.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Giấy ủy quyền số 27869.20, 54394.21, 107101.22 và 127404.22; Quyết định số 36489.21, 107860.22 và 0178/2016/QĐ-VIB; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Điều lệ của Ngân hàng V; Photo Chứng minh nhân dân +Sổ hộ khẩu của bị đơn; Đơn đề giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 08/01/2018; Hợp đồng tín dụng số 0039HĐTD.VIB601.18; Hợp đồng Thế chấp ín dụng số 0039HĐTC.VIB601.18 và Phụ lục 1; Giấy uỷ quyền ngày 20/5/2024; Bản tự khai; Bản tính lãi đến ngày 24/9/2024.

*Bị đơn bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Thành N* đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối bà Q, ông N.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa:*

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử và tại phiên Tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ vào các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 317, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ tổng cộng tính đến ngày xét xử là là 1.000.517.395 đồng, trong đó gồm có: Nợ gốc là: 446.742.670 đồng, nợ lãi quá hạn là: 533.774.725 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Q, ông N phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ các bên đã thoả thuận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"tranh chấp hợp đồng tín dụng"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Q, ông N thanh toán số tiền nợ tổng cộng là là 1.000.517.395 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc là 446.742.670 đồng, nợ lãi quá hạn là 533.774.725 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Q, ông N có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và sự thừa nhận của bị đơn có cơ sở xác định:

Vào ngày 08/01/2018, bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N đã ký Ngân hàng TMCP Q (Gọi tắt là V) – V Tân Bình hợp đồng tín dụng số 0039.HĐTD.VIB601.18, để vay vốn tại V, chi tiết các thoả thuận như phía V trình bày trong quá trình tố tụng là đúng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Q, ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 24/9/2024, bà Q, ông N đã thanh toán cho nguyên đơn được số tiền 409.150.405 đồng (gốc là 343.257.330 đồng, lãi là 65.893.075 đồng) và còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.000.517.395 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc là 446.742.670 đồng, nợ lãi quá hạn là 533.774.725 đồng. Như vậy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng bị đơn đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ đến Toà để giải quyết vụ kiện nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được là có cơ sở.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Q, ông N cùng liên đới có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, Hợp đồng tín dụng vay tiền do bà Q, ông N cùng ký hợp đồng vay, do đó đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà Q, ông N; vì vậy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định: Hợp đồng vay tiền trên được đảm bảo bằng: xe ô tô tải hiệu Tata, biển số 51D-233.22; xe ô tô tải hiệu Tata, biển số 51D-239.27; xe ô tô tải hiệu Tata, biển số 51D-231.90; bị đơn thế chấp cho nguyên đơn theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0039.HĐTC.VIB601.18 ngày 08/01/2018 và Phụ lục Hợp đồng kèm theo giữa các bên. Hợp đồng thế chấp này không đăng ký giao dịch bảo đảm. Hội đồng xét xử đã giải thích các quy định pháp luật liên quan, tuy nhiên phía nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp trên. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử nghi nhận.

[2.4] Về lãi, lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn: Xét thấy, số tiền lãi quá hạn đối với khoản nợ gốc còn lại mà nguyên đơn yêu cầu là đúng và phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về nội dung vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Hội đồng xét xử ghi nhận kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ Án lệ số 08/2016/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bà Q, ông N trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.000.517.395 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc là 446.742.670 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 24/9/2024 là 533.774.725 đồng.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 317, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ vào các Điều 7, 8, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào các Điều 6, 7a, 7b, 26, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q về việc yêu cầu bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 1.000.517.395đ (một tỉ năm trăm mười bảy nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

Buộc bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tổng cộng là 1.000.517.395đ (một tỉ năm trăm mười bảy nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng). Trong đó gồm: Nợ gốc là 446.742.670đ (bốn trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 24/9/2024 là 533.774.725đ (năm trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí DSST là 42.015.521đ (bốn mươi hai triệu không trăm mười lăm nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng) buộc bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Thành N phải nộp.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí là 15.317.969đ (mười lăm triệu ba trăm mười bảy nghìn chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0020291 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận***:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**Hà Thị Xuân Lan**